lǐng dì

领地

noun · territory; domain

Example Sentences

shī zi huì bǎo hù zì jǐ de lǐng dì
狮子会保护自己的领地。

Lions protect their own territory.

zhè piàn sēn lín shì niǎo lèi de lǐng dì
这片森林是鸟类的领地。

This forest is the birds' territory.

Trace each character, then write the word on your own.